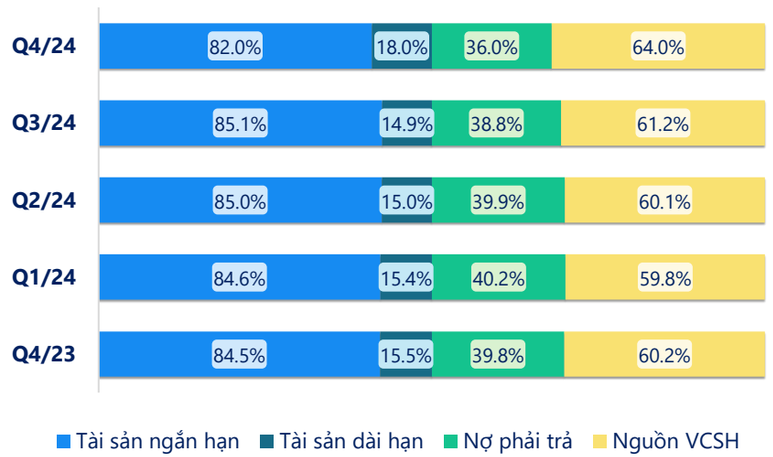
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,010
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,908
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,649
SL cổ phiếu LH	59,581,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	566,765
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	537
P/E	12.7
EPS	711

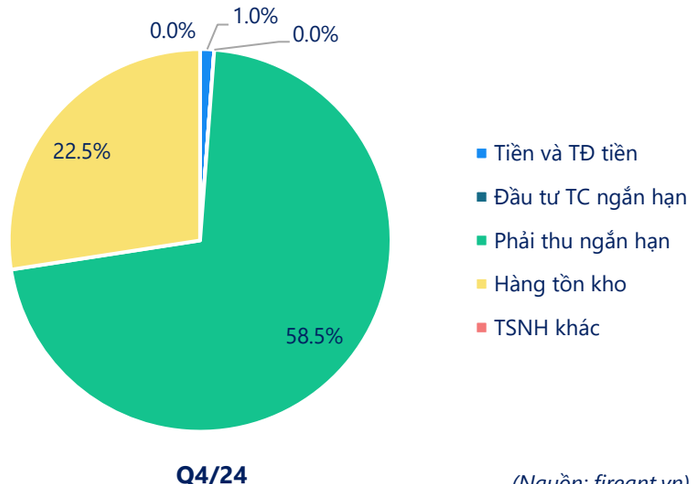
	YTD	1T	3T	6T
CCL	5.6%	5.6%	-2.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



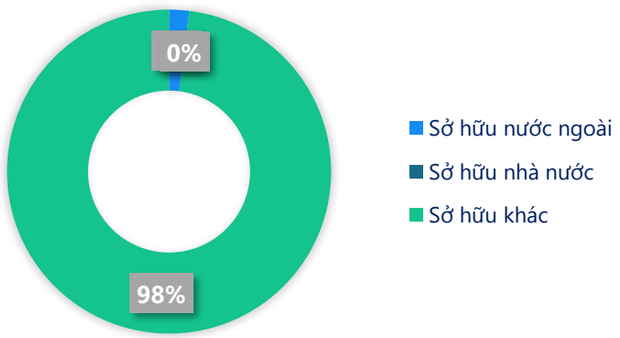
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



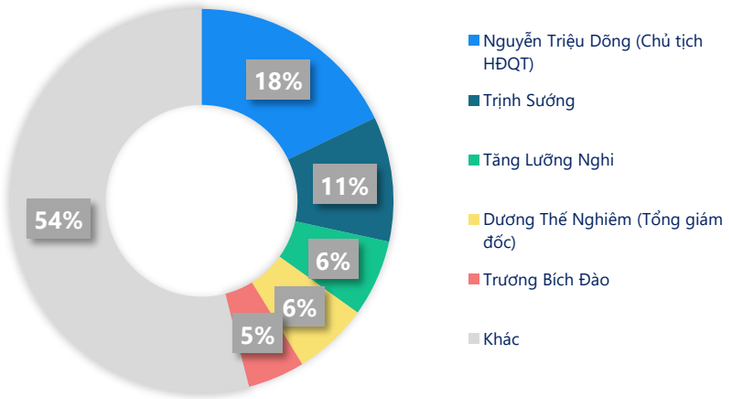
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



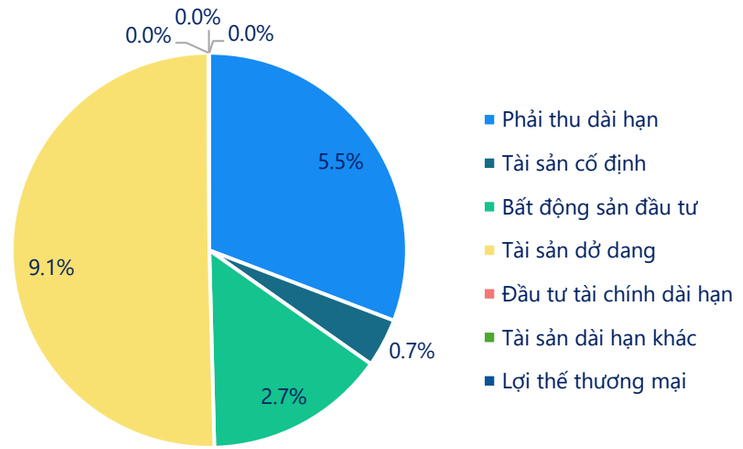
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

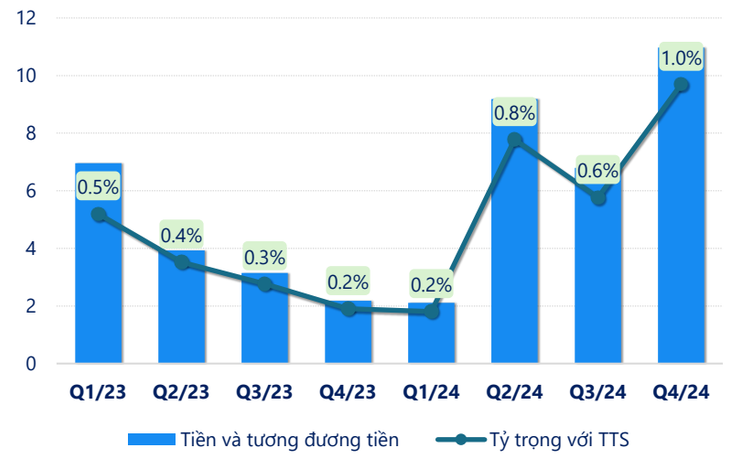


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

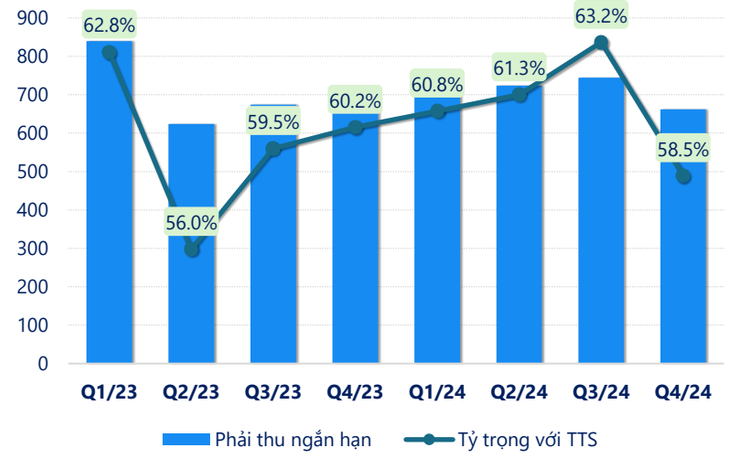
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Tiền và tương đương tiền



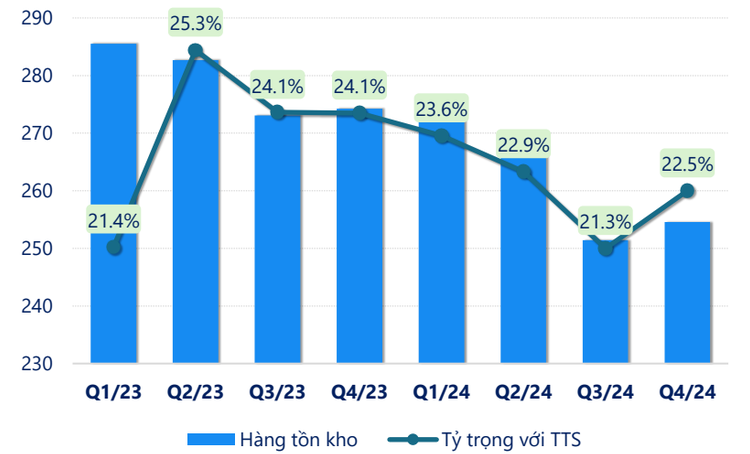
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



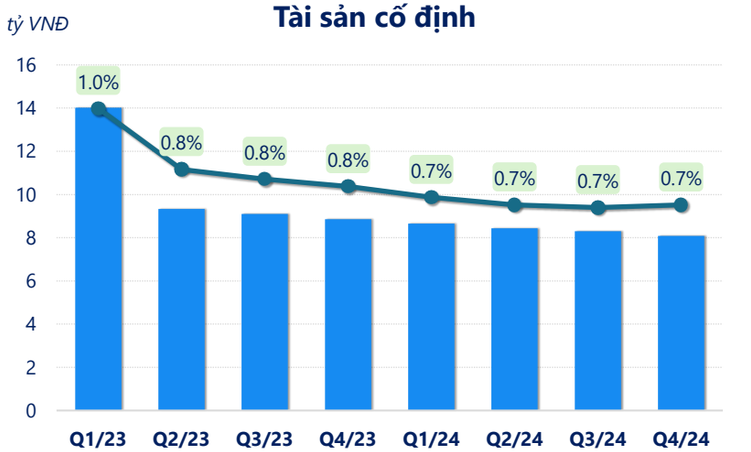
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



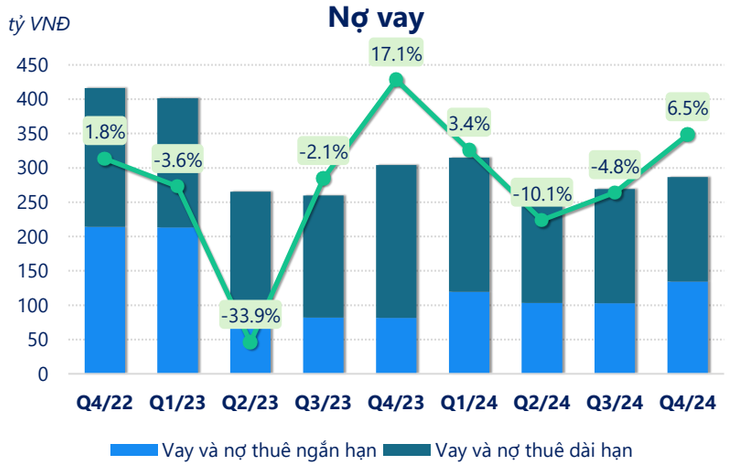
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



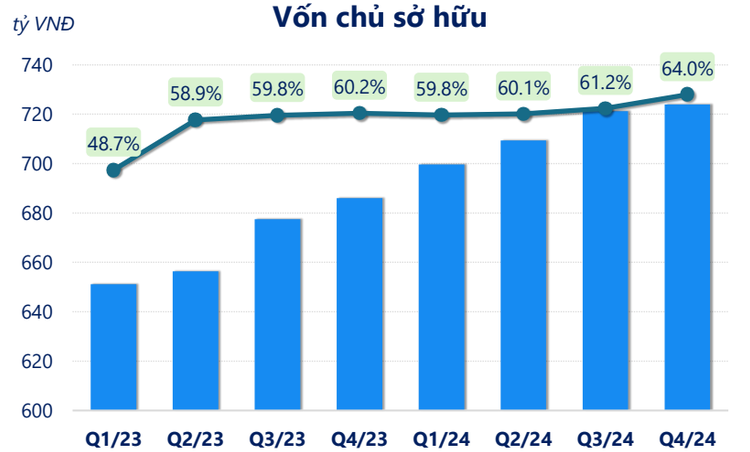
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

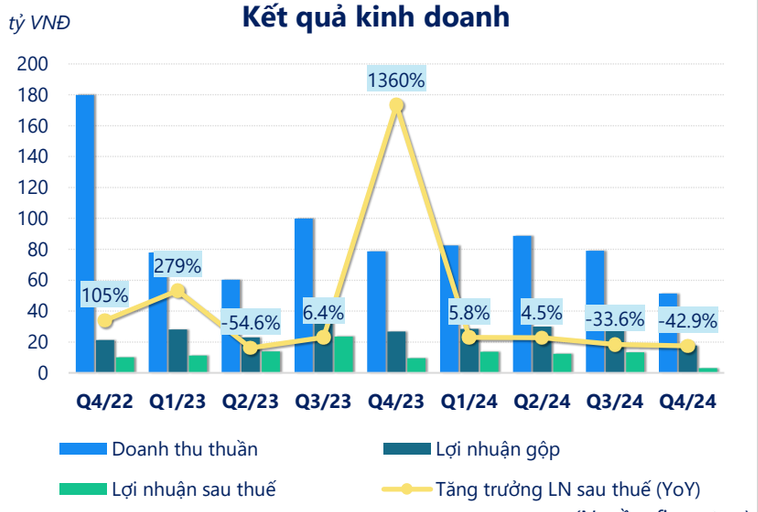


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

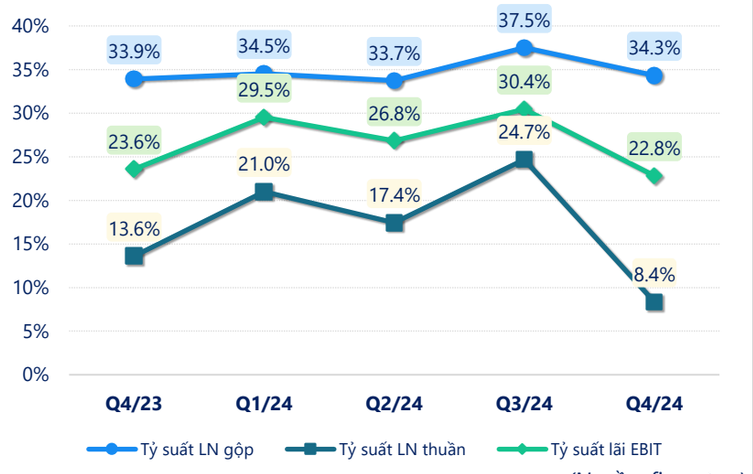
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Kết quả kinh doanh



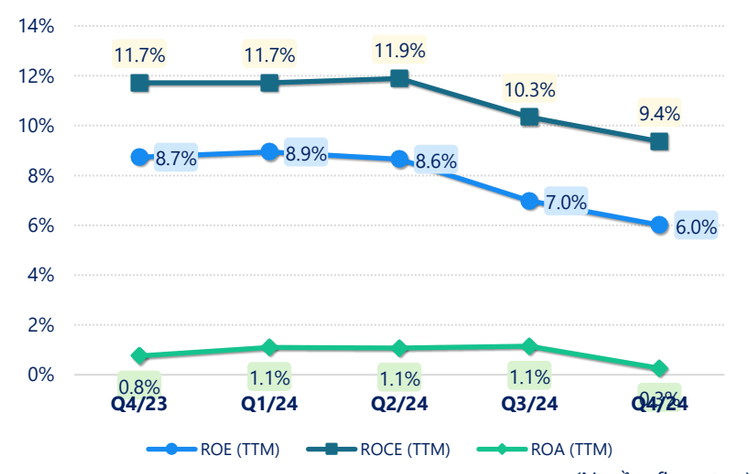
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



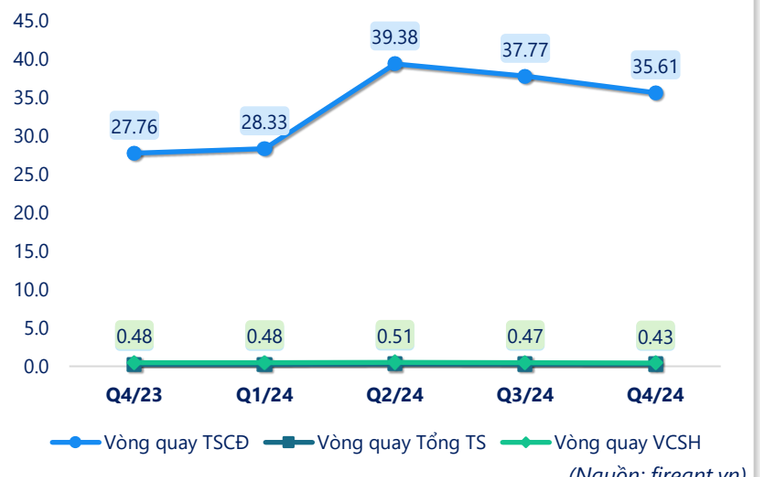
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



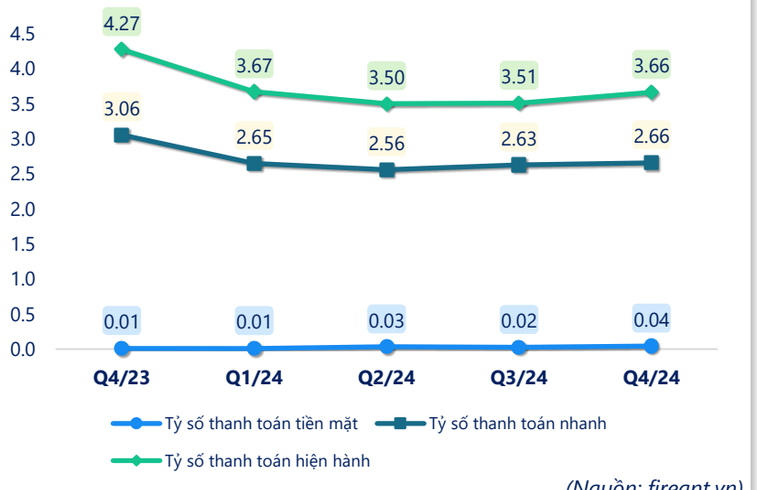
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



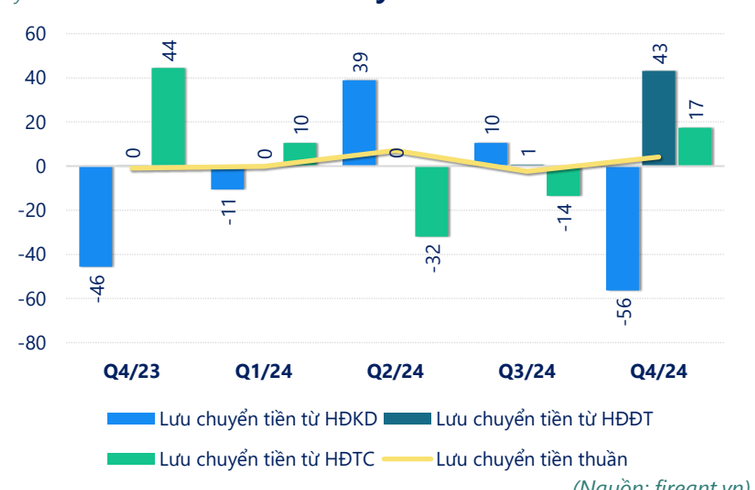
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,139**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	928	962	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.17	405%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	5.0%
Phải thu ngắn hạn	662	686	-3.4%
Hàng tồn kho	255	274	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**204**	**177**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	62.8	62.8	0.0%
Tài sản cố định	8.08	8.88	-9.0%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.6	-1.3%
Tài sản dở dang	103	73.8	39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.61	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.26**	**-50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	453	-10.1%
Nợ ngắn hạn	**253**	**257**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	113	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.74	330%
Nợ dài hạn	154	197	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	192	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn điều lệ	596	596	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	78.6	82.5	88.7	79.0	51.3
Giá vốn hàng bán	52.0	54.0	58.8	49.4	33.7
Lợi nhuận gộp	26.7	28.5	29.9	29.6	17.6
Doanh thu HĐTC	-1.05	0.02	0.10	0.10	0.12
Chi phí TC	8.58	7.63	9.42	8.40	10.1
Chi phí lãi vay	7.89	7.13	8.34	6.91	8.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.69	1.66	3.40	0.07	1.05
Chi phí QLDN	2.66	1.87	1.74	1.78	2.27
LN thuần từ HĐKD	10.7	17.3	15.5	19.5	4.29
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.10	-0.01	-2.35	-0.61
LN trước thuế	10.6	17.2	15.5	17.2	3.68
Lợi nhuận sau thuế	9.44	13.8	12.4	13.3	2.99
LNST của CĐ cty mẹ	9.44	13.8	12.4	13.3	2.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-10.6	38.9	10.5	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	0.02	0.10	0.71	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.4	10.5	-31.9	-13.6	17.4
Tiền đầu kỳ	3.14	2.17	2.11	9.18	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.97**	**-0.06**	**7.07**	**-2.38**	**4.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.17	2.11	9.18	6.80	11.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic